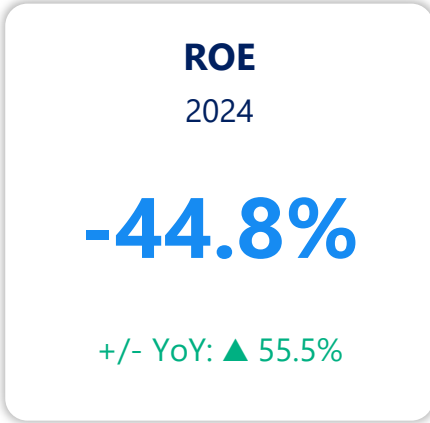
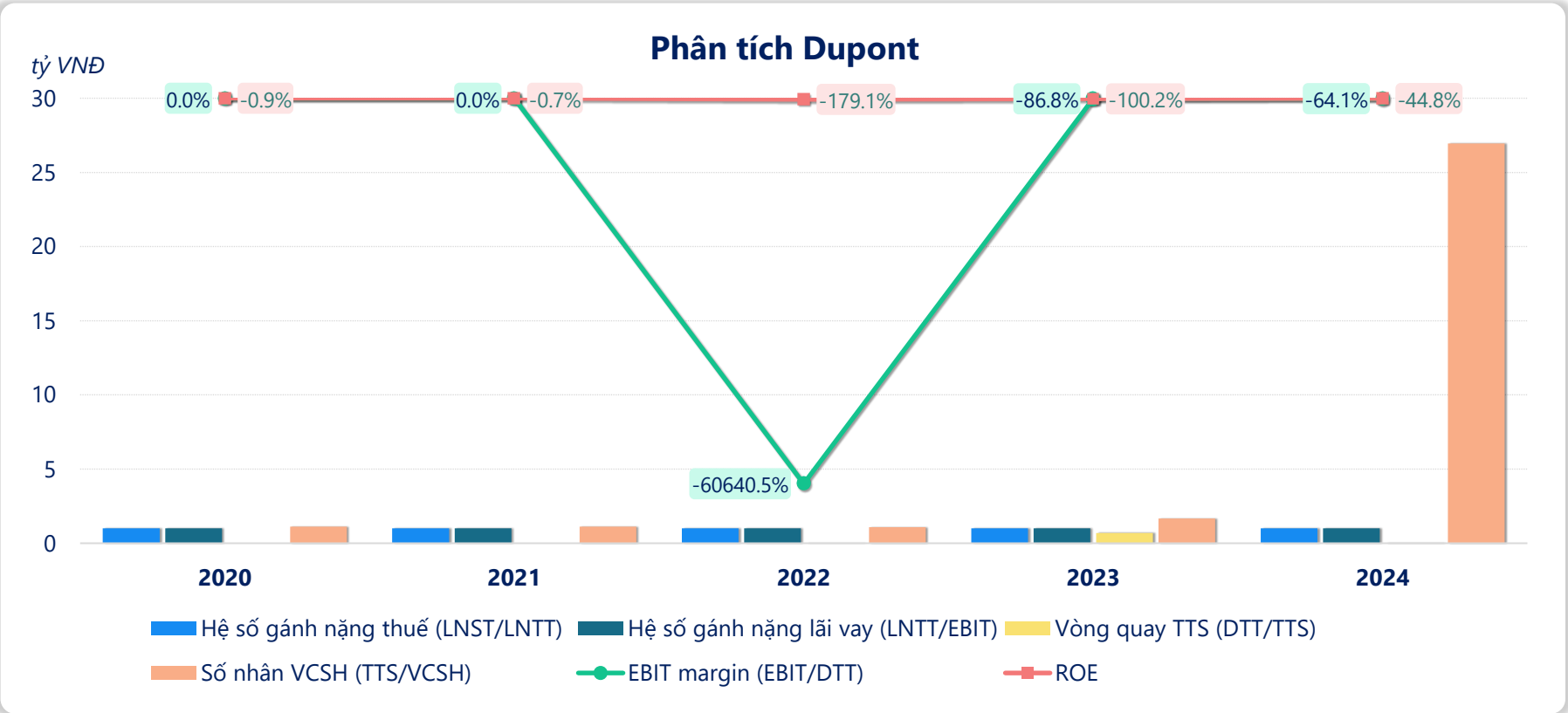
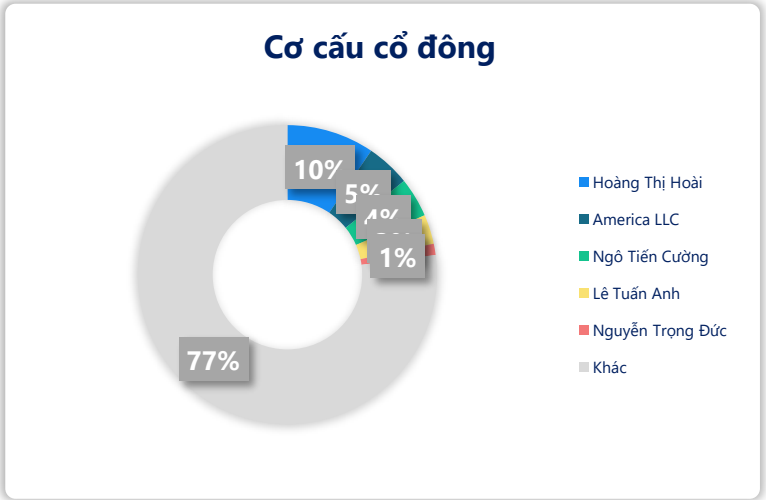


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

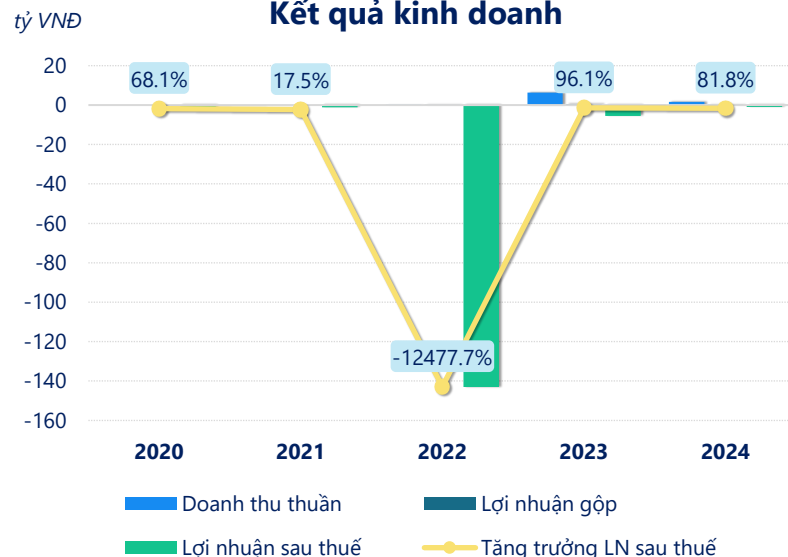
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,100 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		50
Số lượng CPLH (CP)		17,324,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)		78,865
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		2.58
EPS		-58
P/E		-50.1

	YTD	1T	3T	6T
PIV		0.0%	-9.4%	-32.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP PIV (UPCOM: PIV)

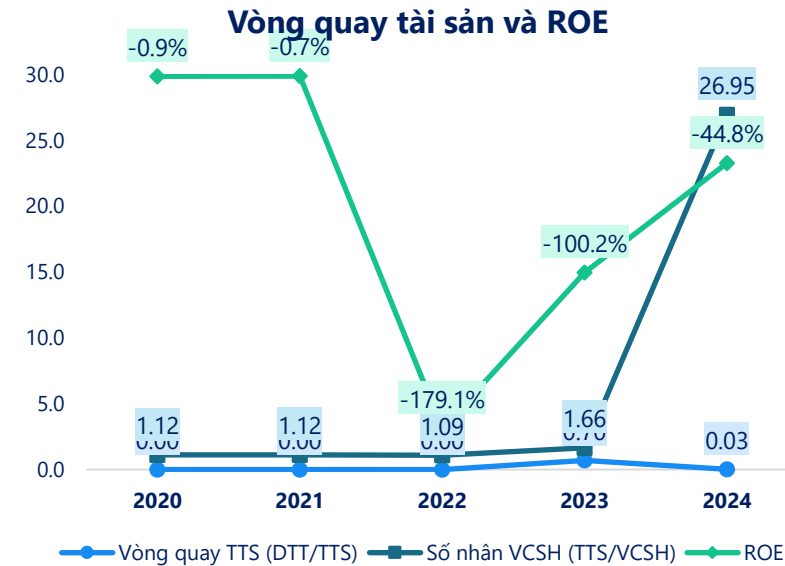
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-64.1%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

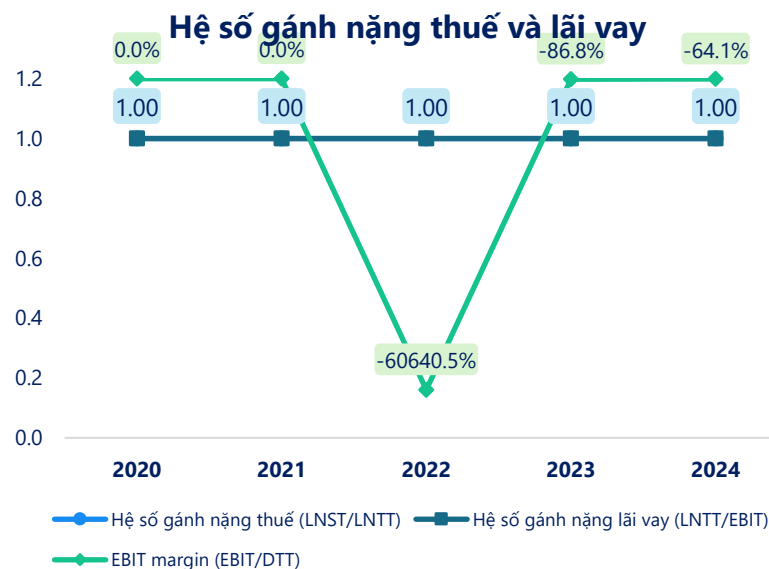
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PIV** ghi nhận doanh thu thuần **1.58** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 75.4%** và **tăng 81.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-44.8%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

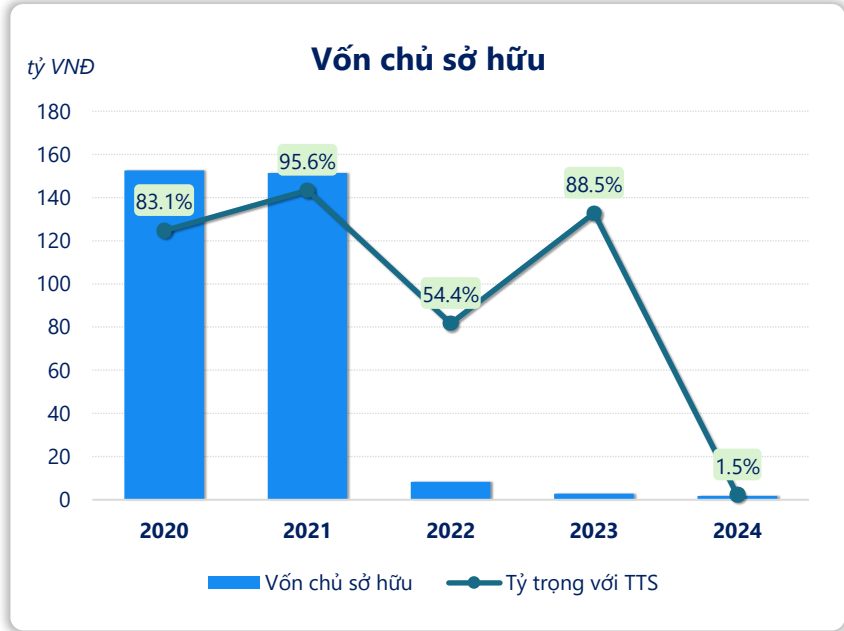
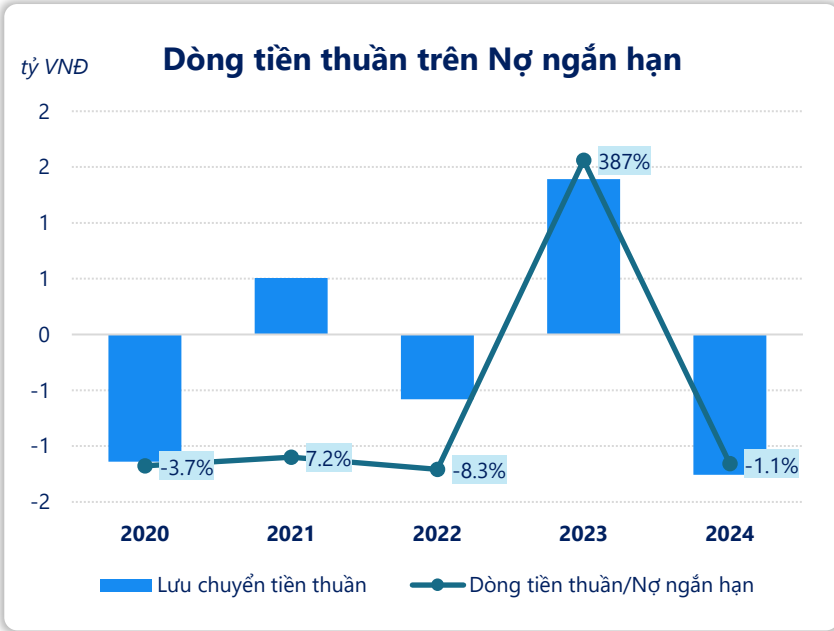
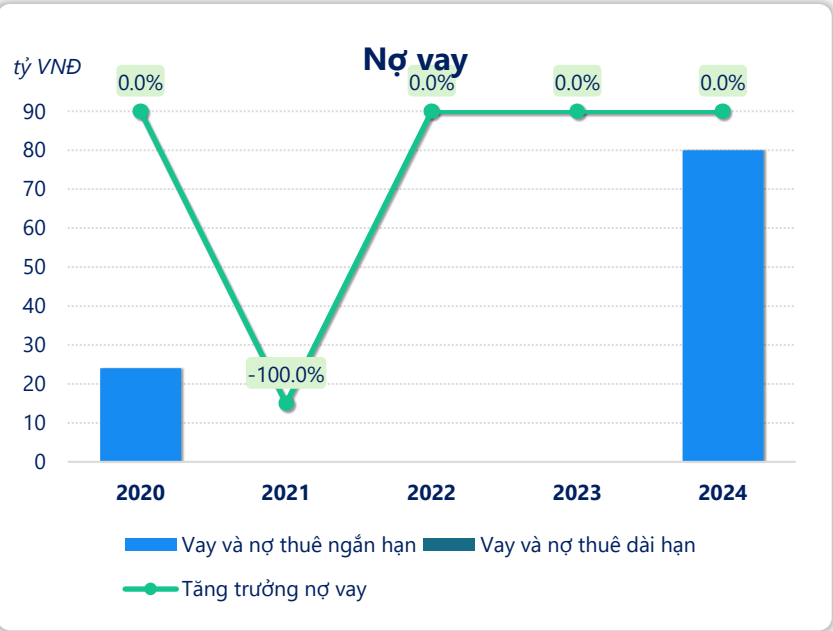
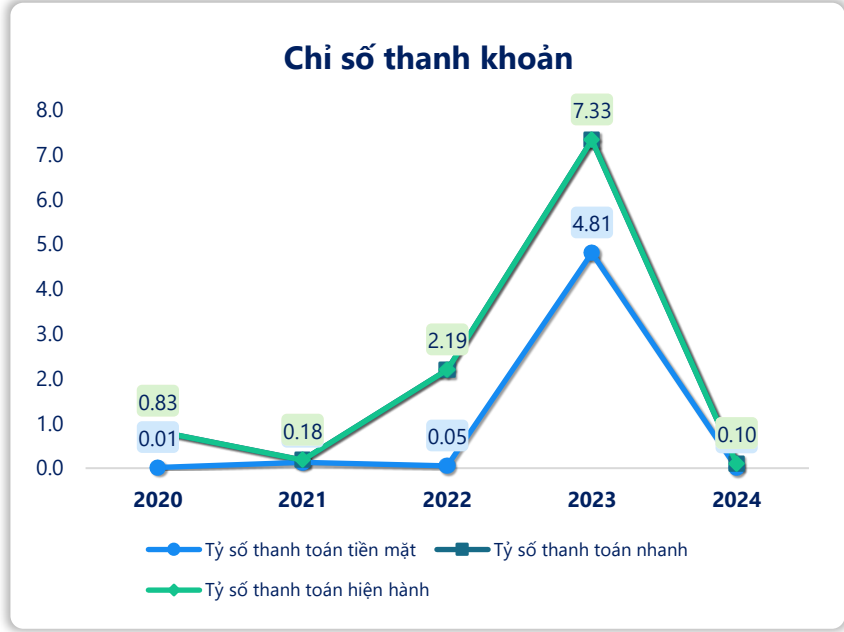
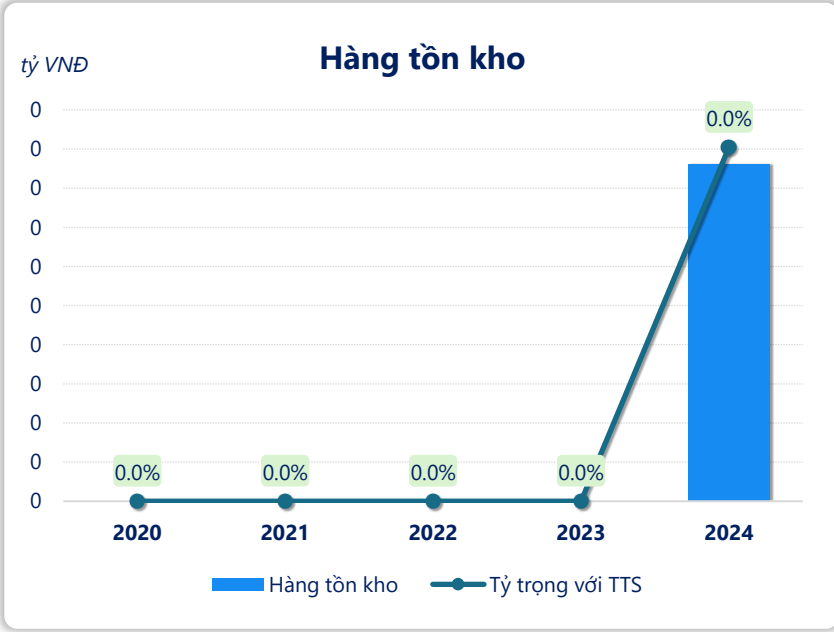
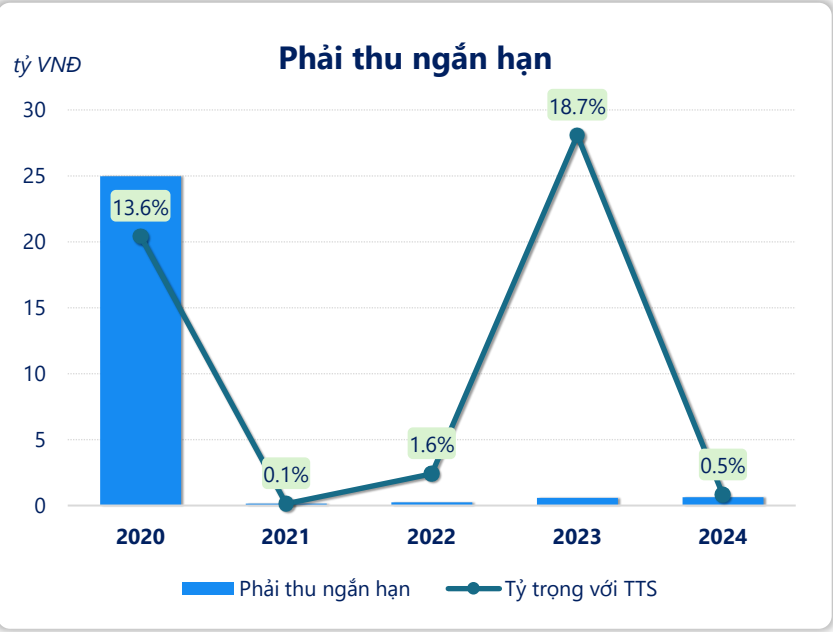
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.03**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **26.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	119	3.13	3699%
Tài sản ngắn hạn	12.1	2.64	358%
Tiền và tương đương tiền	0.47	1.73	-72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.63	0.59	8.1%
Hàng tồn kho	0.04	0	
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	0.32	3299%
Tài sản dài hạn	107	0.49	21510%
Phải thu dài hạn	0.08	0.14	-44.4%
Tài sản cố định	0.13	0.17	-22.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	106	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.19	24.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	117	0.36	32475%
Nợ ngắn hạn	117	0.36	32475%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	0.08	46842%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.77	2.77	-36.2%
Vốn chủ sở hữu	1.77	2.77	-36.2%
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	0	0	0.24	6.41	1.58
Giá vốn hàng bán	0	0	0.22	5.93	1.52
Lợi nhuận gộp	0	0	0.01	0.48	0.06
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0	142	2.99	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.38	1.14	0.99	1.65	1.04
LN thuần từ HĐKD	-1.38	-1.14	-143	-4.17	-0.98
Lợi nhuận khác	0	0	-0.01	-1.40	-0.03
LN trước thuế	-1.38	-1.14	-143	-5.57	-1.01
Lợi nhuận sau thuế	-1.38	-1.14	-143	-5.57	-1.01
LNST của CĐ cty mẹ	-1.38	-1.14	-143	-5.57	-1.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	24.5	-0.58	1.39	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	-80.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	-24.0	0	0	80.0
Tiền đầu kỳ	1.55	0.41	0.92	0.34	1.73
Lưu chuyển tiền thuần	-1.14	0.51	-0.58	1.39	-1.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.41	0.92	0.34	1.73	0.47